

Phụ lục I**DANH MỤC THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ***(Kèm theo Công văn số /BVĐKVP-Dược ngày /02/2026 của Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Phúc)*

STT	Mã thuốc	Tên biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
1	26NT.BD1	Celebrex	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	
2	26NT.BD2	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	Đặt trực tràng	Viên đạn	Viên	
3	26NT.BD3	Voltaren Emulgel	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g	Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Tuýp	
4	26NT.BD4	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	
5	26NT.BD5	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
6	26NT.BD6	Arcoxia 90mg	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
7	26NT.BD7	Sandostatin	Octreotide	0,1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	
8	26NT.BD8	Oflovid	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	
9	26NT.BD9	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên nén	Viên	
10	26NT.BD10	Telfast HD	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
11	26NT.BD11	Tegretol 200	Carbamazepine	200mg	Uống	Viên nén	Viên	
12	26NT.BD12	Neurontin	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	
13	26NT.BD13	Trileptal	Oxcarbazepine	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
14	26NT.BD14	Depakine Chrono	Natri Valproate, Acid Valproic	333,00 mg + 145,00 mg	Uống	Viên phóng thích kéo dài	Viên	
15	26NT.BD15	Augmentin 1g	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
16	26NT.BD16	Augmentin 250mg/31,25mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	
17	26NT.BD17	Augmentin 500mg/62,5mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg + 62,5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	
18	26NT.BD18	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	

STT	Mã thuốc	Tên biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
19	26NT.BD19	Zinnat tablets 500mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
20	26NT.BD20	Zinnat tablets 250mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
21	26NT.BD21	Zitromax	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	200mg/5ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Lọ	
22	26NT.BD22	Zitromax	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
23	26NT.BD23	Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
24	26NT.BD24	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	
25	26NT.BD25	Vigamox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	5mg/1ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	
26	26NT.BD26	Oflovid ophthalmic ointment	Ofloxacin	0.30%	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp	
27	26NT.BD27	Tamiflu	Oseltamivir (dưới dạng Oseltamivir Phosphat)	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	
28	26NT.BD28	Fosmicin tablets 500	Fosfomycin calcium hydrate	500mg	Uống	Viên nén	Viên	
29	26NT.BD29	Cancidas	Caspofungin	50mg	Tiêm/ Tiêm truyền	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	
30	26NT.BD30	Avastin	Bevacizumab	100mg	Tiêm/ truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Lọ	
31	26NT.BD31	Avastin	Bevacizumab	400mg	Tiêm/ truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Lọ	
32	26NT.BD32	Xatral XL 10mg	Alfuzosin HCl	10mg	Uống	Viên phóng thích kéo dài	Viên	
33	26NT.BD33	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	
34	26NT.BD34	Lovenox	Enoxaparin natri	Enoxaparin natri 400 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	
35	26NT.BD35	Neupogen	Filgrastim	30 MU/0,5ml	Tiêm dưới da hoặc truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	
36	26NT.BD36	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Viên	
37	26NT.BD37	Cordarone	Amiodarone hydrochloride	200mg	Uống	Viên nén	Viên	

STT	Mã thuốc	Tên biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
38	26NT.BD38	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
39	26NT.BD39	Concor Cor	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
40	26NT.BD40	Aprovel	Irbesartan	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
41	26NT.BD41	Aprovel	Irbesartan	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
42	26NT.BD42	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Uống	Viên phóng thích kéo dài	Viên	
43	26NT.BD43	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Uống	Viên phóng thích kéo dài	Viên	
44	26NT.BD44	Coversyl 5mg	Perindopril arginine	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
45	26NT.BD45	Micardis	Telmisartan	40mg	Uống	Viên nén	Viên	
46	26NT.BD46	Diovan 80	Valsartan	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
47	26NT.BD47	Procoralan 7.5mg	Ivabradine	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
48	26NT.BD48	Duoplavin	Clopidogrel; Acid acetylsalicylic	75mg; 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
49	26NT.BD49	□ Plavix 75 mg	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
50	26NT.BD50	Actilyse	Alteplase	50mg	Tiêm/tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm truyền	Lọ	
51	26NT.BD51	Xarelto	Rivaroxaban	20 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
52	26NT.BD52	Xarelto	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
53	26NT.BD53	Xarelto	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
54	26NT.BD54	Brilinta	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
55	26NT.BD55	Brilinta	Ticagrelor	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
56	26NT.BD56	Lipitor	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
57	26NT.BD57	Lipitor	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
58	26NT.BD58	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	
59	26NT.BD59	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate	145mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	

STT	Mã thuốc	Tên biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
60	26NT.BD60	Crestor 10mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
61	26NT.BD61	Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
62	26NT.BD62	Nimotop	Nimodipin	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
63	26NT.BD63	Nexium	Esomeprazol	10mg	Uống	Cốm kháng dịch vị	Gói	
64	26NT.BD64	Nexium Mups	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch vị	Viên	
65	26NT.BD65	Nexium Mups	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch vị	Viên	
66	26NT.BD66	No-Spa forte	Drotaverine hydrochloride	80mg	Uống	Viên nén	Viên	
67	26NT.BD67	Duphalac	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	
68	26NT.BD68	Duphalac	Lactulose	10g/15ml x 200ml	Uống	Dung dịch uống	Chai	
69	26NT.BD69	Hidrasec 10mg Infants	Racecadotril	10mg/gói	Uống	Bột pha uống	Gói	
70	26NT.BD70	Hidrasec 30mg Children	Racecadotril	30mg	Uống	Bột pha uống	Gói	
71	26NT.BD71	Daflon 500mg	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin	450mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
72	26NT.BD72	Debridat	Trimebutine maleate	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
73	26NT.BD73	Solu-Medrol	Methylprednisolon	40mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	
74	26NT.BD74	Medrol	Methylprednisolone	16mg	Uống	Viên nén	Viên	
75	26NT.BD75	Medrol	Methylprednisolone	4mg	Uống	Viên nén	Viên	
76	26NT.BD76	Duphaston	Dydrogesterone	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
77	26NT.BD77	Forxiga	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
78	26NT.BD78	Diamicron MR	Gliclazide	30mg	Uống	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Viên	
79	26NT.BD79	Diamicron MR 60mg	Gliclazide	60mg	Uống	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Viên	
80	26NT.BD80	Apidra Solostar	Insulin glulisine	300 UI/3ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm pha sẵn trong bút tiêm	Bút tiêm	
81	26NT.BD81	Glucophage 500mg	Metformin hydrochlorid	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	

STT	Mã thuốc	Tên biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
82	26NT.BD82	Glucophage 850mg	Metformin hydrochlorid	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
83	26NT.BD83	Azopt	Brinzolamide	10mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	
84	26NT.BD84	□ Flumetholon 0,1	Fluorometholon	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	
85	26NT.BD85	Sanlein 0,1	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	
86	26NT.BD86	Betaserc	Betahistin	24mg	Uống	Viên nén	Viên	
87	26NT.BD87	Otrivin	Xylometazoline hydrochloride	1mg/ml	Nhỏ mũi	Thuốc xịt dạng phun mù định liều	Lọ	
88	26NT.BD88	Otrivin	Xylometazoline Hydrochloride	5mg/10ml	Nhỏ mũi	Thuốc xịt dạng phun mù định liều	Lọ	
89	26NT.BD89	Seroquel XR	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	50mg	Uống	Viên phóng thích kéo dài	Viên	
90	26NT.BD90	Cerebrolysin	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Ống	
91	26NT.BD91	Pulmicort Respules	Budesonide	500mcg/2ml	Hít/Đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống	
92	26NT.BD92	Singulair	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
93	26NT.BD93	Singulair 4mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	Uống	Viên nén nhai	Gói	
94	26NT.BD94	Singulair 5mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	5mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	
95	26NT.BD95	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Đường hô hấp	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình	
96	26NT.BD96	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	Môi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	25mcg + 250mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù định liều	Bình	

STT	Mã thuốc	Tên biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
97	26NT.BD97	Morihepamin	L-Isoleucine + L-Leucine + L-Lysine acetate + L-Methionine + L-Phenylalanine + L-Threonine + L-Tryptophan + L-Valine, L-Alanine + L-Arginine + L-Aspartic acid + L-Histidine + L-Proline + L-Serine + L-Tyrosine + Glycine	(0,920g + 0,945g + 0,395g + 0,044g + 0,030g + 0,214g + 0,070g + 0,890g + 0,840g + 1,537g + 0,020g + 0,310g + 0,530g + 0,260g + 0,040g + 0,540g)/100ml ; 7,58%	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Túi	
98	26NT.BD98	Ketosteril	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to DL-isoleucin); Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin); Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin); Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin); Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin); L-lysin; L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
99		Tagrisso	Osimertinib	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	
Tổng số: 98 khoản								

Ghi chú:

STT	Mã thuốc	Tên biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
-----	----------	---	--------------------------------	-------------------------------------	------------	--------------	-------------	---------

- "Tên hoạt chất hoặc tương đương" và "nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương" được hiểu là: cùng hoạt chất gốc nhưng có thể ở dạng base hoặc có gốc muối khác nhau hoặc dạng đồng phân khác nhau hoặc ngậm phân tử nước khác nhau, kèm theo nồng độ, hàm lượng tương ứng và không có sự khác biệt về chỉ định điều trị.

- Khi ghi khối lượng hoạt chất trên 01 đơn vị đo lường (.../ml, ... /mg, .../g,/.....) được hiểu là nồng độ; khi chỉ ghi khối lượng hoạt chất thì được hiểu là hàm lượng

- Một số nồng độ hàm lượng ghi được theo khoảng, ví dụ:

>= 30mg: được hiểu là tất cả hàm lượng lớn hơn hoặc bằng 30mg

>= 50ml: được hiểu là tất cả dung tích lớn hơn hoặc bằng 50ml

- Cách ghi đơn vị tính "UI" tương đương với "IU"